

Số: 458/QĐ-ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Khung chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học ngành Công tác xã hội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-BNV ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 30 tháng 3 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Lao động - Xã hội đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Công tác xã hội, ngành Quản trị nhân lực, ngành Kế toán và ngành Bảo hiểm;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1401/QĐ-ĐHLĐXH ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động - Xã hội Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHLĐXH ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy định đào tạo từ xa trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

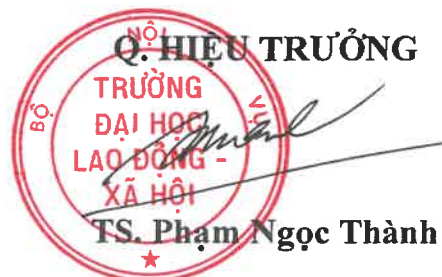
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học ngành Công tác xã hội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khung chương trình đào tạo ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng tại Trường Đại học Lao động - Xã hội đối với các khóa đào tạo từ xa tuyển sinh từ năm học 2025-2026.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị, trưởng phòng Quản lý đào tạo, trưởng phòng Quản lý chất lượng - Khoa học và Hợp tác quốc tế, trưởng phòng Tài chính - Kế toán, trưởng khoa Công tác xã hội, giám đốc Cơ sở II, giám đốc Cơ sở Sơn Tây và trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để c/đạo);
- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Lưu: VT, P.QLĐT.



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số: **458** /QĐ-ĐHLDXH ngày **11** tháng **3** năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

1. Thời gian đào tạo: 4 năm
2. Khối lượng kiến thức: 137 tín chỉ
3. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	Phân bổ tiết học (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tổng	LT	TH	KL
KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				30				
Các học phần bắt buộc				26				
1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	3	45	0		
2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist-Leninist Political Economy	2	30	0		
3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	30	0		
4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	2	30	0		
5	CNXH0722H	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	Scientific Socialism	2	30	0		
6	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	Introduction to Law	2	25	10		
7	TAC10622H	Tiếng Anh 1	English 1	2	25	10		
8	TAC20623H	Tiếng Anh 2	English 2	3	40	10		
9	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	Introduction to Vietnamese Culture	2	25	10		



TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	Phân bổ tiết học (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tổng	LT	TH	KL
10	TIHO1322H	Tin học cơ bản	Basic Informatics	2	15	30		
11	CNS1322H	Công nghệ số	Digital Technology	2	15	30		
12	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	Analytics with SPSS	2	30	0		
Các học phần tự chọn				4				
Nhóm tự chọn 1 (chọn 1/4 học phần)				2				
13	STVB1022H	Kỹ năng soạn thảo văn bản	Text editor	2	30	0		
14	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Scientific reseach methodology	2	30	0		
15	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	World civilization history	2	25	10		
16	PLXH1022H	Pháp luật các vấn đề xã hội	Law of social issues	2	25	10		
Nhóm tự chọn 2 (chọn 1/4 học phần)				2				
17	DSMT0222H	Dân số và môi trường	Population and environment	2	30	0		
18	TKXH1322H	Thống kê xã hội	Social statistics	2	30	0		
19	LOGI0722L	Logic học	Logic	2	25	10		
20	SKCĐ0322H	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Social health care	2	25	10		
KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP								
Kiến thức cơ sở của khối ngành				12				
Các học phần bắt buộc				10				
21	KNKN0522H	Kỹ năng khởi nghiệp	Entrepreneurial skills	2	25	10		

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	Phân bổ tiết học (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tổng	LT	TH	KL
22	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	General Psychology	2	25	10		
23	VHQC0322H	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	Organizing mass cultural activities and media	2	25	10		
24	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	Genera sociology	2	25	10		
25	TLXH0322L	Tâm lý học xã hội	Social psychology	2	25	10		
Các học phần tự chọn (chọn 1/3 học phần)				2				
26	GĐHO0322L	Gia đình học	Family Studies	2	25	10		
27	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	Sociological survey	2	25	10		
28	XHVVH0322L	Xã hội học văn hóa	Cultural sociology	2	25	10		
1.2.2. Kiến thức cơ sở ngành				19				
Các học phần bắt buộc				15				
29	ASXH0322H	Nhập môn An sinh xã hội	Introduction to Social Security	2	25	10		
30	CSXH0322L	Chính sách xã hội	Social policies	2	25	10		
31	TGXH0323H	Trợ giúp xã hội	Social assistance	3	40	10		
32	UĐXH0323H	Ưu đãi xã hội	Policies for veterans and people with meritorious services to the country	3	40	10		
33	XHCB0323H	Xã hội học chuyên biệt	Specialized sociology	3	40	10		
34	GVPT0322H	Giới và phát triển	Gender and Development	2	25	10		
Các học phần tự chọn				4				
Nhóm tự chọn 1 (chọn 1/2 học phần)				2				

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	Phân bổ tiết học (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tổng	LT	TH	KL
35	KNME0322H	Kỹ năng mềm	Soft skills	2	25	10		
36	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	Communication skills	2	25	10		
Nhóm tự chọn 2 (chọn 1/2 học phần)				2				
37	QLST0322H	Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên Công tác xã hội	Stress management for social worker	2	25	10		
38	KNLV0322L	Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong Công tác xã hội	Working skill with- discriplinary group in social work	2	25	10		
Kiến thức ngành				55				
Các học phần bắt buộc				46				
39	TACT0622H	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội	English for social work	2	25	10		
40	HVCN0323H	Hành vi con người và môi trường xã hội	Human behavior and the social environment	3	40	10		
41	NMCT0322H	Nhập môn Công tác xã hội	Introduction to social work	2	25	10		
42	LTCT0322L	Lý thuyết Công tác xã hội	Social work theory	3	40	10		
43	PPNC0322H	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	Research methodolory in social work	2	25	10		
44	ĐĐNN0322L	Đạo đức nghề Công tác xã hội	Ethics in Social work	2	25	10		
45	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	Social work Aministration	3	40	10		
46	DVXH0322L	Dịch vụ xã hội	Social service	2	25	10		
47	CTGD0322H	Công tác xã hội gia đình	Social work with family	2	25	10		

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	Phân bổ tiết học (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH	KL	TT
48	QLTH0322H	Quản lý trường hợp	Case management	2	25	10		
49	CNGĐ0323H	Công tác xã hội cá nhân	Social work with individual	3	40	10		
50	CTXN0323H	Công tác xã hội nhóm	Social work with group	3	40	10		
51	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	Community Development	3	40	10		
52	KTCT0322T	Kiến tập Công tác xã hội	Social Work Internship	2				90
53	TVTH0323H	Tham vấn tâm lý cơ bản	Basic psychological counseling	3	40	10		
54	T1CN0323T	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình	Practicum of Social work with individual and family	3				135
55	TT1N0323T	Thực hành Công tác xã hội nhóm	Practicum of Social work with group	3				135
56	T1CĐ0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	Practicum of Community Development	3				135
Các học phần tự chọn (chọn 3/13 học phần)				9				
57	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	Social work in child protection	3	35	20		
58	CTBL0323H	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	Social work in preventing domestic violence	3	35	20		
59	SKTT0323H	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	Social work in mental health care	3	35	20		
60	CHIV0323H	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	Social work with people infected and affected by HIV/AIDS	3	35	20		

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	Phân bổ tiết học (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		LT	TH	KL	TT
61	CNCT0323H	Công tác xã hội với Người cao tuổi	Social work with the Elderly	3	35	20		
62	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	Social work with LGBT people	3	35	20		
63	NNTH0323L	Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa	Social work with disaster victims	3	35	20		
64	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng chống buôn bán người	Social work in preventing human traffickig	3	35	20		
65	SDMT0323L	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	Social work with drug user	3	35	20		
66	CTNN0323H	Công tác xã hội với người nghèo	Social work with the poor	3	35	20		
67	CNKT0323H	Công tác xã hội với người khuyết tật	Social work with people disabilities	3	35	20		
68	CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	Social work in hospital	3	35	20		
69	CTTH0323H	Công tác xã hội trong trường học	Social work in school	3	35	20		
Thực tập tốt nghiệp				4				
70	TTCK0324T	Thực tập cuối khóa	Final Intership	4				180
Khóa luận tốt nghiệp hoặc Học phần thay thế				6				
71	KLTN0326T	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation Thesis	6			270	
		Học phần thay thế		6				

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	Phân bổ tiết học (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		LT	TH	KL	TT
72	NCYT0323H	Nghiên cứu CTXH với đối tượng yếu thế trong xã hội	Social work research with vulnerable groups in society	3	35	20		
73	NCNC0323H	Nghiên cứu CTXH với đối tượng có nhu cầu trong xã hội	Social work research with groups in need in society	3	35	20		
Giáo dục thể chất (Không tính vào tín chỉ tích lũy chung)				3				
74	BOC11421T	Bóng chuyền 1	Volleyball 1	1				
75	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volleyball 2	1				
76	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1				
77	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1				
78	CLO11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1				
79	CLO21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1				
80	A005301	Vovinam – Việt võ đạo cơ bản	Vovinam	3				
81	COV11421T	Cờ vua 1	Chess 1	1				
82	COV21421T	Cờ vua 2	Chess 2	1				
83	COV31421T	Cờ vua 3	Chess 3	1				
Giáo dục quốc phòng và an ninh (165 tiết) (Không tính vào số tín chỉ tích lũy chung)								
84	ĐLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	National Defense and Security guidelines of Vietnam Communist party	3				
85	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	National Defense and Security	2				

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	Phân bổ tiết học (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH	KL	TT
86	QSUC1421L	Quân sự chung	General military	1				
87	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Infantry Combat Techniques and Tactics	2				
Học phần hỗ trợ đặc thù bắt buộc cho sinh viên E-learning (Không tính vào tín chỉ tích lũy chung)								
88	A000205	Nhập môn Internet và E-learning	Information and Communications Technology	3	30	30		
89	A000305	Phát triển kỹ năng cá nhân	Personal Skills Development	3	45	0		
Tổng 137 tín chỉ								